



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 - 4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 33



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Khải Hoàn

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2020)

Ông Trần Ngô Phúc Bảo

Phó Chủ tịch

Tạm thời thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch theo Nghị Quyết số 37/2020-BMSC/NQ-HDQT ngày 03 tháng 11 năm 2020

Ông Hoàng Văn Thắng

Thành viên

Ông Đào Văn Chiêu

Thành viên

Bà Trần Thị Thanh Hương

Thành viên

**Tổng Giám đốc**

Ông Hoàng Văn Thắng

Tổng Giám đốc và là Người đại diện pháp luật của Công ty

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Hoàng Văn Thắng

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 3 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Đình Tứ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Tuấn Ngọc**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2110-2018-001-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>846.239.701.980</b>	<b>797.048.929.713</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>845.692.583.135</b>	<b>796.531.885.445</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	375.888.012.306	232.957.041.577
1.1 Tiền	111.1		375.888.012.306	232.957.041.577
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	460.767.439.470	355.056.638.120
3. Các khoản cho vay	114	7.2	4.738.058.651	26.094.870.180
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.2	(3.641.652.645)	(3.641.652.645)
5. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119		10.000.000	10.000.000
6. Các khoản phải thu khác	122	8	7.930.725.353	186.054.988.213
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>547.118.845</b>	<b>517.044.268</b>
1. Tạm ứng	131		-	5.400.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		547.118.845	511.644.268
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)</b>	<b>200</b>		<b>5.020.882.546</b>	<b>6.978.951.107</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.722.384.312</b>	<b>2.834.329.284</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	720.168.183	1.005.313.155
- Nguyên giá	222		7.594.606.668	7.549.106.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6.874.438.485)	(6.543.793.513)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.002.216.129	1.829.016.129
- Nguyên giá	228		10.557.565.440	10.557.565.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(9.555.349.311)	(8.728.549.311)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>3.298.498.234</b>	<b>4.144.621.823</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		507.954.375	507.954.375
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	1.372.209.315
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	2.790.543.859	2.264.458.133
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>851.260.584.526</b>	<b>804.027.880.820</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>215.261.323.582</b>	<b>207.960.357.621</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>207.920.261.230</b>	<b>207.759.957.621</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	181.700.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	12	180.000.000.000	160.000.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.745.754	8.745.754
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		566.500.000	30.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	5.244.846.038	12.486.024.705
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		85.431.970	88.106.506
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	10.712.539.817	25.009.612.593
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	5.022.660.550	3.997.878.366
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.279.537.101	5.957.889.697
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>7.341.062.352</b>	<b>200.400.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	200.400.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	16	7.341.062.352	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>635.999.260.944</b>	<b>596.067.523.199</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>635.999.260.944</b>	<b>596.067.523.199</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	500.000.000.000	500.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500.000.000.000	500.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		14.560.195.321	12.238.582.661
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		14.560.195.321	12.238.582.661
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		106.878.870.302	71.590.357.877
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		77.514.620.896	77.079.195.137
- Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	417.2		29.364.249.406	(5.488.837.260)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>851.260.584.526</b>	<b>804.027.880.820</b>

*Thùy Trang*

Đặng Thùy Trang  
 Kế toán trưởng – Người lập

*Hoàng Văn Thắng*

Hoàng Văn Thắng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 3 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		-	-
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		50.000.000	50.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (cổ phiếu)	008		16.434.192	20.465.849
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		16.434.192	20.465.849
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	021		238.832.486	232.791.049
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		179.941.824	185.359.089
<i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		58.332.684	47.413.310
<i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		557.978	18.650
2. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		12.776.411.477	4.616.084.114
<i>a. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán</i>	027	18.1	10.622.996.678	3.146.097.347
<i>b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	030	18.2	2.153.414.799	1.469.986.767
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	18.3	10.907.918.972	3.147.761.574
<i>a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		10.907.918.972	3.147.761.574
4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035	18.4	5.274.675.705	5.223.263.740

*Thùy Trang*

Đặng Thùy Trang  
 Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		410.645.069.245	189.510.974.592
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</i>	01.1	19.1	196.703.478.017	92.985.818.753
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</i>	01.2	19.2	213.270.519.922	95.545.556.469
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</i>	01.3		671.071.306	979.599.370
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		872.602.721	1.875.397.259
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2.147.766.468	1.112.543.536
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.304.303.844	11.017.213.769
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	24.500.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		904.321.442	1.388.241.443
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		14.427.493.937	21.598.692.727
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		556.187.411	196.352.351
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+08+09+10+11)</b>	<b>20</b>		<b>434.857.745.068</b>	<b>251.199.415.677</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		205.040.391.136	130.926.317.519
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</i>	21.1	19.1	35.336.229.547	38.253.784.076
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</i>	21.2	19.2	169.704.161.589	92.672.533.443
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	20	128.183.964.454	35.278.048.649
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4.334.301.905	6.216.187.424
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	15.844.971.295
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		972.605.549	1.219.440.005
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		4.593.278.105	-
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32		2.205.230.416	1.907.018.252
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+29+30+31+32)</b>	<b>40</b>		<b>345.329.771.565</b>	<b>191.391.983.144</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		255.943.283	564.356.351
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)</b>	<b>50</b>		<b>255.943.283</b>	<b>564.356.351</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52		13.336.279.336	13.010.273.531
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52)</b>	<b>60</b>	<b>21</b>	<b>13.336.279.336</b>	<b>13.010.273.531</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>22</b>	<b>13.489.862.515</b>	<b>13.524.239.129</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>62.957.774.935</b>	<b>33.837.276.224</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71		706.390.550	33.155.428.526
7.2. Chi phí khác	72		(922.426.122)	(353.327.025)
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71+72)</b>	<b>80</b>		<b>(216.035.572)</b>	<b>32.802.101.501</b>
<b>VIII. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>62.741.739.363</b>	<b>66.639.377.725</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		19.175.381.030	63.766.354.699
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		43.566.358.333	2.873.023.026
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>	<b>100</b>	<b>23</b>	<b>16.309.486.172</b>	<b>13.292.824.813</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		7.596.214.505	12.718.220.208
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		8.713.271.667	574.604.605
<b>X. LỢI NHUẬN SAU THUẾ (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>46.432.253.191</b>	<b>53.346.552.912</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	25	873	1.035

*Handwritten signature*

Đặng Thùy Trang  
 Kế toán trưởng – Người lập



*Handwritten signature*  
 Hoàng Văn Thắng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.741.739.363	66.639.377.725
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	14.493.724.308	10.752.372.009
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.157.444.972	1.161.451.458
- Chi phí lãi vay	06	13.336.279.336	13.010.273.531
- Dự thu tiền lãi	08	-	(3.419.352.980)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	169.704.161.589	92.672.533.443
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	169.704.161.589	92.672.533.443
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(213.270.519.922)	(95.545.556.469)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(213.270.519.922)	(95.545.556.469)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	89.689.465.391	67.846.776.359
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(62.144.443.017)	(125.959.993.654)
- Thay đổi các khoản cho vay	33	21.356.811.529	(22.365.581.967)
- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	-	22.000.040.405
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	178.666.162.860	204.426.395.144
- Thay đổi các tài sản khác	40	(526.085.726)	(692.575.049)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(13.350.990.583)	13.617.612.591
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(35.474.577)	253.802.839
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(6.991.488.843)	(12.071.856.114)
- Lãi vay đã trả	44	(14.282.361.529)	(12.303.205.036)
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(2.674.536)	(27.203.932)
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(7.845.904.329)	1.908.083.622
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(6.178.868.042)	(4.071.442.150)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	1.024.782.184	3.132.699.660
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>123.358.570.729</b>	<b>142.365.503.067</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(45.500.000)	(35.310.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(45.500.000)</b>	<b>(35.310.000)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu phát hành	73	240.000.000.000	259.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	74	(220.382.100.000)	(249.200.400.000)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	76	-	(25.626.711.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>19.617.900.000</b>	<b>(15.827.111.200)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>142.930.970.729</b>	<b>126.503.081.867</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>232.957.041.577</b>	<b>106.453.959.710</b>
- Tiền	101.1	232.957.041.577	14.453.959.710
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	92.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>	<b>375.888.012.306</b>	<b>232.957.041.577</b>
- Tiền	103.1	375.888.012.306	232.957.041.577



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.387.879.962.435	1.789.429.459.435
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.712.273.621.841)	(889.310.043.866)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán/(Thanh toán) giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	332.153.816.804	(905.409.625.248)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	-	(399.380.979)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	54.463.512.426	110.906.032.516
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(54.063.342.461)	(106.363.956.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>8.160.327.363</b>	<b>(1.147.514.792)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>4.616.084.114</b>	<b>5.763.598.906</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	4.616.084.114	5.763.598.906
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	3.146.097.347	4.363.415.246
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1.469.986.767	1.400.183.660
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>12.776.411.477</b>	<b>4.616.084.114</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	12.776.411.477	4.616.084.114
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	10.622.996.678	3.146.097.347
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	2.153.414.799	1.469.986.767

Đặng Thùy Trang  
Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2019	01/01/2020	Năm trước		Năm nay		31/12/2019	31/12/2020
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.571.255.015	12.238.582.661	2.667.327.646	-	2.321.612.660	-	12.238.582.661	14.560.195.321
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	9.571.255.015	12.238.582.661	2.667.327.646	-	2.321.612.660	-	12.238.582.661	14.560.195.321
4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.846.184.489	71.590.357.877	130.705.684.050	86.961.510.662	182.195.582.463	146.907.070.038	71.590.357.877	106.878.870.302
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	35.633.440.170	77.079.195.137	51.048.134.491	9.602.379.524	11.579.166.525	11.143.740.766	77.079.195.137	77.514.620.896
4.2. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	(7.787.255.681)	(5.488.837.260)	79.657.549.559	77.359.131.138	170.616.415.938	135.763.329.272	(5.488.837.260)	29.364.249.406
	<b>546.988.694.519</b>	<b>596.067.523.199</b>	<b>136.040.339.342</b>	<b>86.961.510.662</b>	<b>186.838.807.783</b>	<b>146.907.070.038</b>	<b>596.067.523.199</b>	<b>635.999.260.944</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 16 tháng 6 năm 2020, thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.667.327.646 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.667.327.646 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.600.396.587 đồng.
- Trích lập Quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.066.931.058 đồng.
- Trích lập thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.600.396.587 đồng.
- Chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 9% mệnh giá cổ phần, tương đương 45 tỷ đồng.

Tại ngày báo cáo, Công ty vẫn chưa thực hiện các thủ tục phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tổng tỷ lệ 14% mệnh giá cổ phần, tương đương 70 tỷ đồng (7.000.000 cổ phần), trong đó bao gồm 5% cổ tức của năm 2018 và 9% cổ tức của năm 2019.

Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 16 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:


- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.321.612.660 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.321.612.660 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.785.935.191 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 928.645.063 đồng.
- Trích lập thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.785.935.191 đồng.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.



**Đặng Thùy Trang**  
Kế toán trưởng – Người lập



  
**Hoàng Văn Thắng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2021



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 44/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2019.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 29 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 500.000.000.000 đồng.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm. Công ty vẫn đang theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến của dịch bệnh và Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

#### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ("Điều 44 Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán và các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Thông tư 210 và theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - f) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44 Thông tư 210. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
  - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư 210 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 (“Thông tư 07”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. THÔNG TƯ VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 91/2020/TT-BTC thay thế Thông tư 87/2017/TT-BTC, quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Thông tư 91/2020/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 121/2020/TT-BTC thay thế số 210/2012/TT-BTC và Thông tư 07/2016/TT-BTC, quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Thông tư 121/2020/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư nêu trên đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty trong năm 2021.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

011250  
HÀNH  
Y TNHH  
ITTE  
NAM  
Ổ CHỈ

### Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được thực hiện theo hình thức hợp đồng giao dịch ký quỹ hay hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Theo đó, nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp để mua cổ phiếu và thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 - Hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị văn phòng	1 – 6

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

### **Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích huy động vốn ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoạt động theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

#### *Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### *Lãi từ các khoản cho vay và phải thu*

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

#### *Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

#### *Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các quỹ**

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Y  
N  
OÁN  
H  
C  
1250  
ANH  
TNH  
TTE  
JAM  
3 CH

Quý dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**Chia cổ tức**

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	62.636.116	487.308.061
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	375.825.376.190	232.469.733.516
	<b><u>375.888.012.306</u></b>	<b><u>232.957.041.577</u></b>

**6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Của công ty chứng khoán	164.929.097	17.171.771.972.183
Cổ phiếu	164.929.097	17.171.771.972.183
Của nhà đầu tư	194.168.069	3.106.283.259.000
Cổ phiếu	194.168.069	3.106.283.259.000
	<b><u>359.097.166</u></b>	<b><u>20.278.055.231.183</u></b>

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	264.061.004.312	300.767.439.470	338.752.791.814	355.056.638.120
- EIB	225.154.821.769	253.187.511.500	312.030.102.257	333.535.171.800
- NAB	35.471.369.481	45.159.388.000	-	-
- MBB	331.033	414.000	10.347.301.931	10.176.420.800
- BSI	107.133	112.050	13.500.197.080	8.902.834.150
Cổ phiếu khác	3.434.374.896	2.420.013.920	2.875.190.546	2.442.211.370
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	1.123.400	-	23.164.892.881	-
Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-
	<b>424.062.127.712</b>	<b>460.767.439.470</b>	<b>361.917.684.695</b>	<b>355.056.638.120</b>

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay				
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ (*)	3.641.652.645	-	25.916.492.953	3.641.652.645
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	1.096.406.006	1.096.406.006	178.377.227	-
	<b>4.738.058.651</b>	<b>3.641.652.645</b>	<b>26.094.870.180</b>	<b>3.641.652.645</b>
				<b>22.453.217.535</b>

(\*) Gốc cho vay giao dịch ký quỹ

Công ty có khoản gốc cho vay của các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2011 mà Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo với số tiền là 3.641.652.645 đồng. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo quy định hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-CTCK**

(\*\*) Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,0305%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay này.

**7.3 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	424.062.127.712	460.767.439.470	213.270.519.922	176.565.208.164	460.767.439.470
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	264.061.004.312	300.767.439.470	213.270.519.922	176.564.084.764	300.767.439.470
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	1.123.400	-	-	1.123.400	-
3.	Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
II.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	3.641.652.645	-	-	3.641.652.645	-
III.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.096.406.006	1.096.406.006	-	-	1.096.406.006
IV.	Các khoản phải thu	7.940.725.353	7.940.725.353	-	-	7.940.725.353
		436.740.911.716	469.804.570.829	213.270.519.922	180.206.860.809	469.804.570.829

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	361.917.684.695	355.056.638.120	95.565.257.569	102.426.304.144	355.056.638.120
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	338.752.791.814	355.056.638.120	95.565.257.569	79.261.411.263	355.056.638.120
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	23.164.892.881	-	-	23.164.892.881	-
II.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	25.916.492.953	22.274.840.308	-	3.641.652.645	22.274.840.308
III.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	178.377.227	178.377.227	-	-	178.377.227
IV.	Các khoản phải thu	186.064.988.213	186.064.988.213	-	-	186.064.988.213
		574.077.543.088	563.574.843.868	95.565.257.569	106.067.956.789	563.574.843.868



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	-	186.045.499.167
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư 3T</i>	-	186.045.499.167
Phải thu khác (*)	7.930.725.353	9.489.046
	<b>7.930.725.353</b>	<b>186.054.988.213</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, khoản phải thu này là khoản thanh toán theo Hợp đồng ủy quyền với đối tác để mua cổ phiếu của 01 doanh nghiệp trên UPCoM từ các đối tác này hoặc chỉ định/giới thiệu bên thứ ba mua cổ phiếu này nhằm hưởng chênh lệch giá..

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không ghi nhận dự phòng cho các khoản phải thu khác này do các khoản phải thu này chưa quá hạn thanh toán cần trích lập theo các quy định hiện hành và vẫn có khả năng thu hồi.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày đầu năm	1.429.262.006	1.336.996.400	4.782.848.262	7.549.106.668
Tăng trong năm	45.500.000	-	-	45.500.000
Tại ngày cuối năm	<b>1.474.762.006</b>	<b>1.336.996.400</b>	<b>4.782.848.262</b>	<b>7.594.606.668</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày đầu năm	1.055.308.241	705.637.010	4.782.848.262	6.543.793.513
Khấu hao trong năm	107.812.232	222.832.740	-	330.644.972
Tại ngày cuối năm	<b>1.163.120.473</b>	<b>928.469.750</b>	<b>4.782.848.262</b>	<b>6.874.438.485</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>373.953.765</b>	<b>631.359.390</b>	-	<b>1.005.313.155</b>
Tại ngày cuối năm	<b>311.641.533</b>	<b>408.526.650</b>	-	<b>720.168.183</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.039.461.143 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.039.461.143 đồng).

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày đầu năm và cuối năm	10.557.565.440
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày đầu năm	8.728.549.311
Khấu hao trong năm	826.800.000
Tại ngày cuối năm	<b>9.555.349.311</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>1.829.016.129</b>
Tại ngày cuối năm	<b>1.002.216.129</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.667.175.040 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.667.175.040 đồng).

**11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.230.663.518	1.835.513.386
Tiền lãi phân bổ trong năm	439.880.341	308.944.747
	<b>2.790.543.859</b>	<b>2.264.458.133</b>

**12. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN**

Trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 180 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu Công ty phát hành cho Ngân hàng TMCP Nam Á theo hợp đồng số 18.2020/HĐĐM-BMSC ngày 06 tháng 5 năm 2020 với kỳ hạn 01 năm và lãi suất 8,9%/ năm cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu được thanh toán định kỳ 12 tháng/ lần (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 160 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, với lãi suất 8,9%/năm).

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.834.141.909	7.596.214.505	6.991.488.843	2.438.867.571
Thuế thu nhập cá nhân	9.399.277.160	15.554.613.499	22.305.192.192	2.648.698.467
Thuế giá trị gia tăng	1.252.605.636	859.437.211	1.954.762.847	157.280.000
Thuế khác	-	783.331.320	783.331.320	-
	<b>12.486.024.705</b>	<b>24.793.596.535</b>	<b>32.034.775.202</b>	<b>5.244.846.038</b>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	10.445.917.809	11.392.000.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.622.008	13.278.139.445
Chi phí khác	-	339.473.146
	<b>10.712.539.817</b>	<b>25.009.612.593</b>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác chủ yếu là khoản phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty là 3.430.155.700 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.997.878.366 đồng).

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI/(THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ)

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
	VND
Tại ngày đầu năm trước	<b>1.946.813.920</b>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	(574.604.605)
Tại ngày cuối năm trước	<b>1.372.209.315</b>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	(8.713.271.667)
Tại ngày cuối năm này	<b>(7.341.062.352)</b>

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Được phép phát hành và đã góp vốn đủ</b>		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>Giá trị (VND)</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng. Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	12.000.000	24	120.000.000.000	12.000.000	24	120.000.000.000
Bà Trương Thị Mỹ An	11.500.000	23	115.000.000.000	11.500.000	23	115.000.000.000
Ông Dương Tiến Dũng	11.509.666	23	115.096.660.000	11.509.666	23	115.096.660.000
Các cổ đông khác	14.990.334	30	149.903.340.000	14.990.334	30	149.903.340.000
	<b>50.000.000</b>	<b>100</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>100</b>	<b>500.000.000.000</b>

18. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

18.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.622.996.678	3.146.097.347
	<b>10.622.996.678</b>	<b>3.146.097.347</b>

18.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.153.414.799	1.469.986.767
	<b>2.153.414.799</b>	<b>1.469.986.767</b>

18.3 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.907.918.972	3.147.761.574
	<b>10.907.918.972</b>	<b>3.147.761.574</b>

18.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.274.675.705	5.223.263.740
	<b>5.274.675.705</b>	<b>5.223.263.740</b>

19. DOANH THU

19.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	196.703.478.017	92.985.818.753
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	35.336.229.547	38.253.784.076
	<b>161.367.248.470</b>	<b>54.732.034.677</b>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Giá vốn tính đến cuối ngày giao dịch		
					(Lỗ)/lãi bán năm nay	(Lỗ)/lãi bán năm trước	
<b>Lãi bán</b>							
1	Cổ phiếu	37.029.394	656.196.543.855	646.479.006.983	9.717.536.872	(9.969.323.807)	
2	Trái phiếu	48.542.500	8.363.439.119.087	8.211.789.407.489	151.649.711.598	64.701.358.484	
		<b>85.571.894</b>	<b>9.019.635.662.942</b>	<b>8.858.268.414.472</b>	<b>161.367.248.470</b>	<b>54.732.034.677</b>	

19.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	213.270.519.922	95.545.556.469
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	169.704.161.589	92.672.533.443
	<b>43.566.358.333</b>	<b>2.873.023.026</b>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	424.062.127.712	460.767.439.470	36.705.311.758	(6.861.046.575)	43.566.358.333
1	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	264.061.004.312	300.767.439.470	36.706.435.158	16.303.846.306	20.402.588.852
2	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	1.123.400	-	(1.123.400)	(23.164.892.881)	23.163.769.481
3	Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	-
		<b>424.062.127.712</b>	<b>460.767.439.470</b>	<b>36.705.311.758</b>	<b>(6.861.046.575)</b>	<b>43.566.358.333</b>

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đây là chi phí hoa hồng trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại BP và Công ty Cổ phần Đầu tư QH với vai trò là công ty môi giới trong các giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ giữa Công ty và các tổ chức tài chính khác.



21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong năm thể hiện chi phí lãi vay ngân hàng và lãi vay trái phiếu.

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.200.931.171	6.964.543.165
- Lương và các khoản phúc lợi	7.640.369.371	6.444.495.465
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	560.561.800	520.047.700
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	2.203.905.608	1.965.090.064
Chi phí khấu hao TSCĐ	354.044.972	351.801.458
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.727.980.764	4.239.804.442
	<b>13.489.862.515</b>	<b>13.524.239.129</b>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.938.867.571	12.718.220.208
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.657.346.934	-
	<b>7.596.214.505</b>	<b>12.718.220.208</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	62.741.739.363	66.639.377.725
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(44.237.429.639)	(979.599.370)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.190.028.130	(2.068.677.316)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>19.694.337.854</b>	<b>63.591.101.039</b>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.694.337.854	63.591.101.039
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.938.867.571</b>	<b>12.718.220.208</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	8.713.271.667	574.604.605
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>8.713.271.667</b>	<b>574.604.605</b>

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**24.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý.

**24.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	8.356.391.754	411.517.671.966	14.427.493.937	556.187.411	434.857.745.068
Chi phí	(5.306.907.454)	(335.429.586.006)	(4.593.278.105)	-	(345.329.771.565)
	<b>3.049.484.300</b>	<b>76.088.085.960</b>	<b>9.834.215.832</b>	<b>556.187.411</b>	<b>89.527.973.503</b>

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	13.517.998.748	191.386.371.851	46.098.692.727	196.352.351	251.199.415.677
Chi phí	(7.435.627.429)	(166.204.366.168)	(15.844.971.295)	(1.907.018.252)	(191.391.983.144)
	<b>6.082.371.319</b>	<b>25.182.005.683</b>	<b>30.253.721.432</b>	<b>(1.710.665.901)</b>	<b>59.807.432.533</b>



**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	46.432.253.191	53.346.552.912
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.785.935.191)	(1.600.396.587)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>43.646.318.000</b>	<b>51.746.156.325</b>
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>873</b>	<b>1.035</b>

**26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Tổng Giám đốc.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

• **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.



Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

### Quản trị nguồn vốn

#### Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của Công ty là 412% (31/12/2019: 315%).

## 27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào  
Báo cáo kết quả hoạt động trong năm

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>VND</u>	<u>VND</u>
<u>1.998.169.031</u>	<u>1.947.161.826</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.031.817.500	2.031.817.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.147.661.269	3.104.398.125
	<b>3.179.478.769</b>	<b>5.136.215.625</b>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 300m<sup>2</sup> lầu 1 và lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với phí thuê hàng tháng là 150.435.675 đồng (501.452 đồng/m<sup>2</sup>). Phụ lục hợp đồng thuê được ký cho thời hạn 3 năm bắt đầu từ ngày 09 tháng 5 năm 2019 đến ngày 21 tháng 8 năm 2022.

**28. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trần Khải Hoàn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2020)	150.000.000	400.000.000
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.617.165.000	1.303.920.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị	2.763.685.000	1.907.280.000
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Hải Tâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)	-	150.000.000
Ông Đào Văn Chiêu	Thành viên Hội đồng Quản trị	15.000.000	60.000.000
		<b>4.575.850.000</b>	<b>3.941.200.000</b>

**29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Vào ngày 09 tháng 3 năm 2021, Công ty đã mua lại trước hạn 180 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu đã phát hành cho Ngân hàng TMCP Nam Á theo hợp đồng số 18.2020/HĐĐM-BMSC ngày 06 tháng 5 năm 2020.



Đặng Thùy Trang  
 Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 3 năm 2021

